TÒA ÁN NHÂN D1 **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H1 Ph**

Bản án số: 103/2021/DS-PT
Ngày: 14-5-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN D1 TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử Ph thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai; bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân D1 tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D1 tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 05, 11 tháng 01 và ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân D1 tỉnh Tây Ninh xét xử Ph thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi".

Do Bản án D1 sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020, của Tòa án nhân D1 thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Ph thẩm số: 292/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952, cư trú tại: phường LH, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N: Ông Vương Sơn H, sinh năm 1984, cư trú tại: khu phố NTr, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc Ph, sinh năm 1974; bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1978. Cùng cư trú tại: Phường B, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quốc Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ H1: Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981, cư trú tại: xã BN, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị D1, sinh năm 1985, cư trú tại: Phường B, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị D1: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1985, cư trú tại: phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. (yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:*

+ Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn.

+ Ông Trần Quốc Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Vương Sơn H trình bày:

Do có quan hệ quen biết N giữa bà Nguyễn Thị N và vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph có giao dịch về tiền vay và tiền hụi, bà H1 và ông Ph đã nợ bà N các khoản như sau:

- Khoản nợ thứ nhất: Bà H1 tham gia 08 dây hụi 20.000.000 đồng/ tháng và 05 dây hụi 10.000.000 đồng/ tháng do bà N làm đầu thảo, ghi tên hụi viên là *"H1 ảnh màu"*, theo thông lệ ở địa phương thì bà N có lập sổ hụi, trong đó có ghi danh sách hụi viên, ngày mở hụi, số tiền hốt hụi, ngày hốt hụi, kẻ cột đánh dấu những lần đóng hụi chết nhưng không có chữ ký của hụi viên, khi đăng hụi cũng không cho các hụi viên ký nhận.

Bà H1 đã hốt hết các phần hụi nêu trên nhưng đóng hụi chết không đủ, tính đến ngày 21-07-2012 âm lịch (nhằm ngày 06-09-2012) chốt sổ, còn nợ 1.179.900.000 đồng hụi chết, có giấy nợ do bà H1 trực tiếp ghi số tiền và ký tên.

- Khoản nợ thứ hai là sau ngày chốt hụi, bà H1 nợ tiếp tiền hụi chết trong các dây hụi, gồm:

+ 08 dây hụi 20.000.000 đồng/ tháng, nợ tổng cộng 2.720.000.000 đồng, cụ thể là:

Dây 1: Mở ngày 10-01-2011, kết thúc vào ngày 10-09-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 10-02-2011 với số tiền 322.400.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 10-04-2012 với số tiền 331.340.000 đồng. Còn nợ 02 tháng hụi chết là 80.000.000 đồng.

Dây 2: Mở ngày 26-02-2011, kết thúc vào ngày 09-12-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 26-3-2011 với số tiền 318.000.000 đồng, phần còn lại đã hốt với số tiền 333.520.000 đồng. Còn nợ 03 tháng hụi chết với số tiền 120.000.000 đồng.

Dây 3: Mở ngày 29-03-2011, kết thúc vào ngày 29-11-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 29-03-2011 với số tiền 316.500.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 29-08-2011 với số tiền 335.440.000 đồng. Còn nợ 04 tháng hụi chết với số tiền 160.000.000 đồng.

Dây 4: Mở ngày 20-06-2011, kết thúc vào ngày 20-12-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 20-06-2011 với số tiền 317.550.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 20-10-2011 với số tiền 331.290.000 đồng. Còn nợ 07 tháng hụi chết với số tiền 280.000.000 đồng.

Dây 5: Mở ngày 24-08-2011, kết thúc vào ngày 24-04-2013, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 24-12-2011 với số tiền 327.210.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 13-06-2012 với số tiền 339.050.000 đồng. Còn nợ 07 tháng hụi chết với số tiền 360.000.000 đồng.

Dây 6: Mở ngày 06-11-2011, kết thúc vào ngày 06-07-2013, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày ngày 06-11-2011 với số tiền 312.300.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 06-01-2012 với số tiền 319.183.000 đồng. Còn nợ 11 tháng hụi chết với số tiền 440.000.000 đồng.

Dây 7: Mở ngày 09-02-2012, kết thúc vào ngày 09-10-2013, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày ngày 09-02-2012 với số tiền 312.872.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 09-04-2012 với số tiền 315.180.000 đồng. Còn nợ 15 tháng hụi chết với số tiền 600.000.000 đồng.

Dây 8: Mở ngày 02-03-2012, kết thúc vào ngày 02-11-2013, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 02-03-2012 với số tiền 311.370.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 02-04-2012 với số tiền 316.330.000 đồng. Còn nợ 16 tháng hụi chết với số tiền 640.000.000 đồng.

+ 05 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 03 dây mỗi tháng khui một lần và 02 dây mỗi tháng khui 02 lần, nợ tổng cộng 560.000.000 đồng, cụ thể gồm:

Dây 1: Mở ngày 16-03-2011, kết thúc vào ngày 16-11-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 16-05-2011 với số tiền 159.970.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 16-07-2011 với số tiền 164.200.000 đồng. Còn nợ 04 tháng hụi chết với số tiền 80.000.000 đồng.

Dây 2: Mở ngày 12-04-2012, kết thúc vào ngày 12-12-2012, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 12-04-2011 với số tiền 158.330.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 12-05-2011 với số tiền 158.600.000 đồng. Còn nợ 05 tháng hụi chết với số tiền 100.000.000 đồng.

Dây 3: Mở ngày 03-09-2011, kết thúc vào ngày 03-05-2013, gồm 22 phần, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 03-10-2011 với số tiền 158.400.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 03-11-2011 với số tiền 158.830.000 đồng. Còn nợ 10 tháng hụi chết với số tiền 200.000.000 đồng.

Dây 4: Mở ngày 08-11-2011, kết thúc vào ngày 22-05-2012, gồm 22 phần, mỗi tháng khui hụi 02 lần vào ngày 08 và ngày 22, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 08-11-2011 với số tiền 194.140.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 08-01-2012 với số tiền 197.830.000 đồng. Còn nợ 04 tháng hụi chết với số tiền 80.000.000 đồng.

Dây 5: Mở ngày 18-12-2011, kết thúc vào ngày 04-10-2012, gồm 22 phần, mỗi tháng khui hụi 02 lần vào ngày 04 và ngày 11, bà H1 tham gia 2 phần, đã hốt một phần vào ngày 18-12-2011 với số tiền 191.960.000 đồng, phần còn lại đã hốt vào ngày 04-03-2012 với số tiền 201.060.000 đồng. Còn nợ 05 tháng hụi chết với số tiền 100.000.000 đồng.

- Khoản nợ thứ ba là hụi 10.000.000 đồng/tháng, do bà H1 làm đầu thảo, bà N là hụi viên, mở ngày 11-04-2011, kết thúc vào ngày 16-10-2012, bà N tham gia 2 phần, bà N được đăng 280.000.000 đồng nhưng bà H1 chỉ giao 60.500.000 đồng, còn nợ lại 219.500.000 đồng, bà D1 là kế toán của công ty bà H1 đã trả nhiều lần từ ngày 23-07-2012 đến ngày 21-08-2012, với số tiền 131.000.000 đồng N bà H1 còn nợ 88.500.000 đồng.

- Khoản nợ thứ tư là tiền bà H1 vay của bà N tổng cộng 2.420.000.000 đồng, tính bằng ngày âm lịch, cụ thể như sau:

Ngày 16-3-2011 vay 150.000.000 đồng, bà H1 viết giấy nợ và trực tiếp nhận tiền.

Ngày 11-07-2011 vay 300.000.000 đồng, do bà Lê Thị D1 là nhân viên cảu công ty bà H1 viết giấy nợ nội dung là nhận dùm bà H1, không ghi năm.

Ngày 07-8-2011 vay 150.000.000 đồng, bà H1 viết giấy nợ và nhận tiền, giấy nợ ghi ngày mùng 7 tháng 8 năm Mậu tý.

Ngày 16-09-2011 vay 150.000.000 đồng, do bà D1 viết giấy nợ nội dung là nhận dùm bà H1, giấy nợ có sửa từ số 120.000.000 đồng thành 150.000.000 đồng.

Ngày 02-10-2011 vay 500.000.000 đồng, do bà D1 viết giấy nợ nội dung là nhận dùm bà H1, giấy nợ không ghi năm chỉ ghi nhằm ngày 28-11.

Ngày 09-02-2012 vay 500.000.000 đồng, do bà D1 viết giấy nợ nội dung là nhận dùm bà H1.

Ngày 15-02-2012 vay 320.000.000 đồng, do bà D1 viết giấy nợ nội dung là nhận dùm bà H1, giấy nợ không ghi năm, chỉ ghi nhằm ngày 11-3 dương lịch.

Ngày 25-03-2012 vay 350.000.000 đồng, do bà D1 viết giấy nợ nội dung là nhận cho bà H1, giấy nợ không ghi năm, chỉ ghi ngày 25-03 (29-02).

Sở dĩ bà D1 ký giấy nợ và nhận tiền thay là vì khi bà H1 cần vay tiền thì điện thoại cho bà N nói là vay và nhờ bà D1 đến lấy tiền, sau khi giao tiền cho bà D1 xong bà N điện thoại báo cho bà H1.

Số tiền vay và tiền hụi bà H1 dùng chi cho việc kinh doanh ảnh màu của Công ty Vạn Ph là công ty của ông Ph chồng bà H1 N yêu cầu ông Ph cùng liên đới trả tổng cộng các khoản nợ vay và nợ hụi là 6.968.400.000 đồng, yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất 20 % năm kể từ ngày bà H1, ông Ph vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Ngoài giấy nợ, sổ hụi như đã nêu trên bà N còn ghi âm được bà H1 thừ nhận nợ 6.968.400.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà H1 thừa nhận giọng nói trong file ghi âm đúng là giọng nói của bà H1.

Bà D1 chỉ là người nhận tiền thay cho bà H1, bà N không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với bà D1.

- Bà Lê Thị Kiều D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Quốc Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 trình bày:

Bà H1 không tham gia góp hụi do bà N làm đầu thảo N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về số tiền hụi 3.280.000.000 đồng.

Số tiền hụi bà H1 làm đầu thảo, bà N là hụi viên, bà H1 chưa đăng hụi N nợ 280.000.000 đồng, bà H1 đã trả 60.500.000 đồng, nhờ bà D1 là thủ quỹ của bà H1 trả 131.000.000 đồng, còn lại 88.500.000 đồng, chấp nhận trả.

Về tiền nợ vay, bà H1 xác định không vay và những chứng cứ do bà N cung cấp có chữ ký, bà H1 xác định không pH chữ viết, chữ ký của mình. Về những giấy nhận tiền do bà D1 ký nhận, bà H1 xác định không liên quan đến bà H1 và ông Ph.

Giọng nói trong file ghi âm do bà N cung cấp cho Tòa án đúng là giọng nói của bà H1 nhưng nội dung có bị cắt ghép hay không, ghi âm vào thời điểm nào, tiền gì bà H1 không biết được N không chấp nhận cũng không yêu cầu giám định.

Bà H1 không chấp nhận trả lãi do bà N đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đối với giấy nợ ghi ngày 21-7-2012 đã được kết luận giám định, chữ viết số tiền 1.179.900.000 đồng là chữ viết của bà H1, bà H1 và ông Ph không có ý kiến gì.

Ông Ph không liên quan đến giao dịch giữa bà H1 và bà N N không chấp nhận liên đới trả các khoản nợ mà bà N kiện đòi.

- Bản án D1 sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020, của Tòa án nhân D1 thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N 1.268.400.000 (một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng, trong đó tiền vay là 1.179.900.000 đồng, tiền hụi là 88.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, bị đơn ông Trần Quốc Ph kháng cáo không chấp nhận liên đới với bà H1 trả nợ cho bà N.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H1 kháng cáo không chấp nhận trả cho bà N số tiền 1.179.900.000 đồng, chỉ chấp nhận trả 88.500.000 đồng tiền nợ hụi, yêu cầu Tòa án không buộc ông Ph liên đới trả nợ.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bà H1, ông Ph liên đới trả cho bà 6.968.400.000 đồng.

- Tại phiên tòa Ph thẩm:

Bà Nguyễn Thị N và bà Lê Thị Kiều D là người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.018.400.000 (hai tỷ không trăm mười tám triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền vay và tiền hụi (trong đó gồm 1.268.400.000 đồng pH trả theo bản án sơ thẩm và 750.000.000 đồng tại phiên tòa Ph thẩm chấp nhận trả thêm).

Anh Vương Sơn H là người đại diện theo ủy quyền của bà N thống nhất theo sự thỏa thuận của bà N và người đại diện theo ủy quyền của ông Ph, bà H1.

Bà H1 xác định không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với bà Lê Thị D1.

Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Ông Phạm Văn T là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị D1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử Ph thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về việc xác định quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph trả nợ vay, nợ hụi và tiền lãi là *"Tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp hụi"*, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp*"Đòi lại tài sản"* là không đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cho đúng.

[3] Tại phiên tòa Ph thẩm, bà Nguyễn Thị N và bà Lê Thị Kiều D là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án và của người khác N Hội đồng xét xử Ph thẩm căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với bà Lê Thị D1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph phải chịu 4.300.000 (bốn triệu ba trăm nghìn) đồng chi phí giám định, nộp trả cho bà Nguyễn Thị N.

[7] Về án phí D1 sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

Số tiền phải trả là 2.018.400.000 đồng, án phí là 72.000.000 đồng + 368.000 đồng (2% của phần vượt quá 2.000.000.000 đồng, tức là 2% của 18.400.000 đồng) = 72.368.000 (bảy mươi hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph do bà Lê Thị Kiều D đại diện theo ủy quyền, tại phiên tòa phúc thẩm. Sự thỏa thuận như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N tiền vay và tiền hụi tổng cộng là 2.018.400.000 (hai tỷ không trăm mười tám triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ H1 không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với bà Lê Thị D1.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph chưa trả đủ số tiền như đã nêu trên cho bà Nguyễn Thị N thì hàng tháng bà H1, ông Ph còn phải trả cho bà N tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph phải liên đới chịu 4.300.000 (bốn triệu ba trăm nghìn) đồng chi phí giám định, nộp trả cho bà H1.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph phải liên đới chịu 72.368.000 (bảy mươi hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N được miễn.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, ông Trần Quốc Ph mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà H1 và ông Ph đã nộp theo Biên lai thu số: 0000390 ngày 07-8-2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TTN;
- TAND thành phố TN;
- Chi cục THADS thành phố TN;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PH THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đặng Thị Đồng